

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :282

sáng; Bánh canh thòt gà nam rôm cà rốt
môp ngo rí
Sữa grow
Trữa : Côm bơ kho nấu cove bông cải cà
rốt. Canh bí xanh tôm kho thòt heo nạc ngo rí
Mon luoc: cải thìa
Xe: sữa chua ương nhỏ
Xe chieu: hủ tíu thòt tôm tôôt cà rốt thòt nam
môp gia hê

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36996				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nôn gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHÔ			
1	Ram (mười)	2,000	1,060	21,200
2	Tôm biền	1,000	34,970	349,700
3	Tôm kho	200	78,100	156,200
4	Súp lơ xanh*	2,000	8,610	172,200
5	Nộm măm Ca (loại 1)	2,000	5,940	118,800
6	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
7	Nộm cật	3,000	3,880	116,400
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Xì dầu	1,000	990	9,900
10	Gạo tẻ máy	15,000	2,630	394,500
11	Hủ tíu	15,000	1,820	273,000
12	Hành lá	1,500	5,360	80,400
13	Hành củ tồit	1,000	5,780	57,800
14	Cà rốt	5,000	5,460	273,000
15	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
16	Môp	4,000	3,990	159,600
17	Rau ngo (Rau mui)	200	8,820	17,640
18	Nấu cove (tồit)	2,000	5,150	103,000
19	Bí nấu (Bí xanh)	9,000	4,310	387,900
20	Cải thìa	3,500	5,460	191,100
21	Gia nấu xanh	1,000	2,520	25,200
22	Hệ lá	100	4,520	4,520
23	Bánh canh	18,000	2,200	396,000
24	Thòt lợn nạc	4,000	18,060	722,400
25	Thòt gà loại 1	3,000	12,920	387,600
26	Thòt bò loại 1	7,000	37,800	2,646,000
27	Sữa chua Daisy(1 lo)	28,200	5,950	1,677,900
Cong				9,100,360
	*XUAT KHO			
28	Sữa bột Abbot Grow	6,500	20,500	1,332,500
Cong				1,332,500
Tổng tiền thức phẩm				10,432,860 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nôm chi trong ngày				10434000(đ)
Số đồ nấu ngay				0(đ)
Số đồ cuối ngày				1140(đ)
Xuất ăn luy kê tô nấu tháng				
Tiêu chuẩn luy kê tô nấu tháng				
Tiền chi luy kê tô nấu tháng				